

Số: 28 /TM-KHVL

Hà Nội, ngày 11 tháng 4 năm 2025

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Nhà cung cấp

Căn cứ Quyết định số 2416/QĐ-VHL ngày 27/12/2022 của Chủ tịch Viện Hàn lâm KHCNVN về việc phê duyệt đơn vị chủ trì, cá nhân chủ nhiệm, kinh phí và thời gian thực hiện các nhiệm vụ hạng I thuộc Chương trình phát triển nhóm nghiên cứu xuất sắc tại Viện Hàn lâm KHCNVN thực hiện năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 317/QĐ-VHL ngày 01 tháng 03 năm 2025 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam về việc sáp nhập Viện Kỹ thuật nhiệt đới vào Viện Khoa học vật liệu,

Hiện tại, Viện Khoa học vật liệu đang xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu “Mua vật tư, hoá chất năm 2025” thực hiện nhiệm vụ “Phát triển nhóm nghiên cứu xuất sắc hạng I về chế tạo và biến tính một số chất phụ gia đặc biệt cho các hệ sơn chức năng” mã số NCXS01.05/23-25.

Viện Khoa học vật liệu kính mời Nhà cung cấp báo giá vật tư hóa chất theo các nội dung sau:

- Danh mục báo giá: Chi tiết theo Phụ lục đính kèm (Lưu ý: Báo giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển,... Bên mua không phải trả thêm bất kỳ một chi phí nào).

- Mục đích báo giá: Làm cơ sở xây dựng dự toán, kinh phí mua sắm.

- Thời hạn gửi báo giá: Trước 14 giờ 00 phút ngày 16/04/2025.

- Yêu cầu báo giá: 01 bản chính bằng Tiếng Việt (Mẫu báo giá theo Phụ lục đính kèm).

- Hình thức gửi báo giá: Bản cứng (đã ký, đóng dấu).

- Địa điểm nhận báo giá: Phòng Quản lý tổng hợp - Viện Khoa học vật liệu - 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Điện thoại: 0243 7568870.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.



PHỤ LỤC

(Kèm theo Thư mời báo giá số 28 /TM-KHVL ngày 11 /04/2025)

Kính gửi: Viện Khoa học vật liệu - 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
Công ty/Cửa hàng chúng tôi kính gửi Quý Viện báo giá sau:

STT	Tên vật tu, hóa chất	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (QG, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Mã HS	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Silver nitrate						Dạng rắn, độ tinh khiết $\geq 99\%$, nhiệt độ nóng chảy $212\text{ }^{\circ}\text{C}$	lọ 500g	3			
2	Aluminum nitrate nonahydrate						Dạng tinh thể, $\geq 98\%$, nhiệt độ nóng chảy $73\text{ }^{\circ}\text{C}$, pH = 2,5-3,5	lọ 2,5kg	1			
3	Magnesium nitrate hexahydrate						Dạng rắn, độ tinh khiết 99 %, nhiệt độ nóng chảy $89\text{ }^{\circ}\text{C}$, pH 5,0-8,2	lọ 2,5kg	1			
4	Sodium carbonate						Dạng bột hoặc hạt, độ tinh khiết $\geq 99,5\%$, nhiệt độ nóng chảy $851\text{ }^{\circ}\text{C}$, pH 12	lọ 5kg	1			
5	Sodium hydroxide						Dạng viên, độ tinh khiết $\geq 97\%$, nhiệt độ nóng chảy $318\text{ }^{\circ}\text{C}$, độ tan trong nước 1,260 g/L ở $20\text{ }^{\circ}\text{C}$	lọ 2,5kg	1			



STT	Tên vật tư, hóa chất	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (QG, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Mã HS	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
6	Zinc nitrate hexahydrate						Dạng bột hoặc tinh thể, độ tinh khiết 98%, tan trong nước	lọ 500g	1			
7	Copper(II) sulfate pentahydrate						Dạng tinh thể, $\geq 98,5\%$, nhiệt độ nóng chảy 110°C , pH = 3,5-4,5	lọ 2,5kg	1			
8	Copper(II) nitrate trihydrate						Dạng bột hoặc tinh thể, độ tinh khiết $\geq 98\%$, hàm lượng vết ion chloride $\leq 50 \text{ mg/kg}$, sulfate $\leq 50 \text{ mg/kg}$	lọ 1kg	1			
9	Aluminum sulfate octadecahydrate						Dạng rắn, $\geq 97\%$, hàm lượng vết ion $\text{Cl}^- \leq 0,005\%$, hàm lượng vết cation Ca^{2+} : $0,01\%$, Fe^{2+} : $\leq 0,002\%$, K^+ : $0,005\%$, Mg^{2+} : $0,002\%$, Na^+ : $0,02\%$	lọ 2,5kg	2			
10	Zinc acetate dehydrate						Dạng bột hoặc tinh thể, độ tinh khiết $\geq 98\%$, pH 6-7	lọ 2,5 kg	2			
11	L-Ascorbic acid						Dạng bột, độ tinh khiết 99%, nhiệt độ nóng chảy $190-194^{\circ}\text{C}$, độ tan trong nước 176	lọ 2 kg	1			

STT	Tên vật tư, hóa chất	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (QG, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Mã HS	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
							g/L ở 20°C, pH 1-2,5					
12	Sodium borohydride						Dạng bột, độ tinh khiết $\geq 98\%$, nhiệt độ nóng chảy $> 300^\circ\text{C}$	lọ 500 g	6			
13	D-Camphor sulfonic acid						Dạng lỏng, độ tinh khiết 98%, nhiệt độ sôi 198°C	lọ 100 g	1			
14	3-(Trimethoxysilyl)propyl methacrylate						Dạng lỏng, độ tinh khiết 98%, nhiệt độ sôi 190°C , tỷ trọng 1,045 g/ml ở 25°C	lọ 500 ml	5			
15	Vinyltrimethoxysilane						Dạng lỏng, độ tinh khiết 98%, nhiệt độ sôi 123°C , tỷ trọng 0,968 g/ml ở 25°C	lọ 500 ml	5			
16	Isopropyl tri[di(octyl) phosphato] titanate						Dạng lỏng, độ tinh khiết 99%	lọ 100g	4			
17	Polyethylene glycol						Dạng bột, khối lượng phân tử mol trung bình 6000, pH 4,5-7,5, nhiệt độ nóng chảy $60-63^\circ\text{C}$	lọ 5kg	1			

STT	Tên vật tư, hóa chất	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (QG, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Mã HS	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
18	Nhựa siloxane						Hàm lượng: 50%, độ nhớt ở 25°C: 80-200cP, hàm lượng silicon $\geq 50\%$	kg	50			
19	Nhựa vinyl clorua - vinyl izo butyl ether						Độ nhớt 20% trong toluen ở 23°C: $\sim 16-60 \text{ mPa.s}^{-1}$; hàm lượng clo: $44 \pm 1\%$; độ ẩm $< 0,5\%$	kg	50			
20	Nhựa acrylic nhũ tương						Dạng lỏng, hàm lượng rắn 49 %	lít	125			
21	Nhựa styren acrylic nhũ tương						Dạng lỏng, hàm lượng rắn 49 %	lít	15			
22	Butyl acetate						Dạng lỏng, độ tinh khiết $> 95\%$, tỷ trọng 0,88 g/ml	lít	90			
23	Xylen						Dạng lỏng, độ tinh khiết $> 95\%$, tỷ trọng 0,864 g/ml	lít	90			
24	NaBH_4						Dạng rắn, độ tinh khiết $> 90\%$	kg	20			
25	Nước cất						Dạng lỏng, độ tinh khiết $\geq 99,99\%$	lít	250			

STT	Tên vật tư, hóa chất	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (QG, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Mã HS	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
26	Texanol						Dạng lỏng, độ tinh khiết $\geq 99\%$	kg	3			
27	Bột rutil TiO_2						Dạng bột, kích thước hạt $< 20 \mu\text{m}$	kg	15			
28	Chất diệt khuẩn Rocima 623 hoặc tương đương						Dạng lỏng, tỷ trọng 1,019–1,039 g/ml, pH: 2,5–5,5, độ nhớt 1,0–5,0 mPa.s	kg	2			
29	Chất bảo quản Rocima 363 hoặc tương đương						Dạng lỏng, độ tinh khiết khiết $> 95\%$	kg	2			
30	Chống nấm mốc S89 hoặc tương đương						Dạng lỏng, độ tinh khiết khiết $> 95\%$	kg	2			
31	Chất chống lắng Beton 27 hoặc tương đương						Dạng lỏng, độ tinh khiết khiết $> 95\%$	kg	1			
32	Phụ gia chống lắng ACEMATT OK 500 hoặc tương đương						Hàm lượng carbon: 5,5 %, hấp thụ DOA: 240 ml/100g, Grindometer value : 27 μm , KT hạt (d50) 6,3 μm , pH: 6,3, diện tích bề mặt (N_2): 130 m^2/g	kg	2			

STT	Tên vật tư, hóa chất	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (QG, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Mã HS	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
33	Phụ gia phá bọt BYK 037 hoặc tương đương						Hàm lượng chất không bay hơi 53,5%, Dung môi nước, VOC <1500pm, khối lượng riêng 0,94 g/cm ³	kg	2			
34	Phụ gia thấm ướt STRODEX TH100 hoặc tương đương						Hàm lượng rắn (150°C, 30 phút): 87%, pH: 8,5–9,5, tỷ trọng (25°C) 0,96 – 1 g/ml	kg	3			
35	Chất hỗ trợ phân tán ORTAN 1124 hoặc tương đương						Hàm lượng rắn (150°C, 30 phút) 50%, pH 7,0, tỷ trọng (25°C): 1,19g/ml, độ nhớt <300 cPs	kg	3			
36	Phụ gia điều chỉnh pH PHLEX 110 hoặc tương đương						Dạng lỏng, độ tinh khiết > 95%	kg	3			
37	Phụ gia tạo đặc Natrosol 250 HBR hoặc tương đương						Dạng lỏng, độ tinh khiết > 95%	kg	3			
38	Phụ gia phá bọt AFCONA – 2720 hoặc tương đương						Dạng lỏng, độ tinh khiết > 95%	kg	3			

STT	Tên vật tư, hóa chất	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (QG, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Mã HS	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
39	Polyethylene glycol						Dạng rắn, độ tinh khiết > 90%	kg	75			
40	Sodium dodecyl sulfate						Dạng bột, độ tinh khiết > 90%	kg	3			
41	Acetone						Dạng lỏng, độ tinh khiết > 95%, tỷ trọng 0,791 g/ml	lít	15			
42	Bóng đèn UV-A						Dài bước sóng: 315 nm – 340 nm	hộp 8 bóng	1			
43	Găng tay cao su nitrile không bột						Cao su nitrile không bột	hộp 100 cái	9			
44	Đầu pipet, loại 1 ml						Nhựa PE	túi 1000 cái	1			
45	Ống falcon 15 ml						Ống nhựa PP, nắp nhựa PE	túi 50 cái	3			
46	Ống falcon 50 ml						Ống nhựa PP, nắp nhựa PE	túi 25 cái	3			
47	Eppendorf 5 mL						Nhựa PP	túi	1			

STT	Tên vật tư, hóa chất	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (QG, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Mã HS	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
								300 cái				
48	Thùng tôn có nắp đựng sơn, loại 18 lít						Tôn	cái	4			
49	Thùng nhựa có nắp đầy, 18 lít						Nhựa HDPE	cái	3			
50	Thùng tôn có nắp đựng sơn, loại 1 lít						Tôn	cái	10			
51	Mẫu thép (100x150x1mm), có khoan lỗ, đục số, vẽ cạnh						Thép CT45; KT: 100x150x1 mm	mẫu	200			
	Tổng cộng:											

Ghi chú: Báo giá cần ghi chi tiết các nội dung về Hiệu lực của báo giá; Chối lượng hàng hóa; Thời gian, địa điểm giao hàng; Bảo hành hàng hóa và các điều kiện khác (nếu có).

....., ngày tháng năm
ĐẠI DIỆN CÔNG TY